

Bản án số: 121/2019/DS-PT
Ngày: 04-10-2019
*V/v Tranh chấp hợp đồng
góp hui.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Thành Hữu.

2/. Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 07 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS -ST ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 174/2019/QĐPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông A (vắng mặt).

2. Bà B (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông A và bà B: Ông C, sinh năm 1993; cư trú tại ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 9 năm 2018)(có mặt).

- Bị đơn: Bà D (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà D: Bà E, sinh năm 1978; cư trú tại đường L, khóm N phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 7 năm 2019)(có mặt).

- Người làm chứng:

1. Bà NLC 1 (vắng mặt).

Cư trú tại: tổ H, đường Đ, ấp N, thị trấn, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Ông NLC 2 (vắng mặt).

3. Bà NLC 3 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp M, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ông NLC 4 (vắng mặt).

5. Bà NLC 5 (vắng mặt).

6. Bà NLC 6 (vắng mặt).

7. Bà NLC 7 (vắng mặt).

8. Ông NLC 8 (vắng mặt).

9. Ông NLC 9 (vắng mặt).

10. Bà NLC 10 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

11. Bà NLC 11 (có mặt).

12. Ông NLC 12 (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Bà D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 08 tháng 3 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn ông A, bà B trình bày:

Ông A và bà B có làm chủ hội và bà D là hội viên. Bà D tham gia 02 dây hội mùa do ông A và bà B làm chủ hội, cụ thể như sau:

- Dây hội thứ nhất là hội mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch (mỗi năm khai 03 lần theo 03 vụ lúa) giá 5.000.000 đồng/01 chân, có 20 người tham gia, có lập danh sách nhưng khi khai hội thì chỉ còn 19 người tham gia, với 19 chân, bà D tham gia 01 chân. Bà D đóng hội được 01 lần, đến lần thứ 02 khai hội vào ngày 15 tháng 11 năm 2011 âm lịch thì bà D bỏ thăm trúng (được hốt hội), lãnh được số tiền là 45.000.000 đồng. Đến ngày 05 tháng 12 năm 2011 âm lịch, ông A và bà B giao tiền cho bà D đầy đủ, bà D là người trực tiếp nhận tiền, ký tên vào biên nhận tiền lập ngày 05 tháng 12 năm 2011, có bà NLC 10 em ruột của bà D và ông NLC 9 là chồng của bà NLC 10 cư trú tại ấp T, xã H, huyện M chứng kiến (hiện nay ông NLC 9 và bà NLC 10 đã bỏ địa phương đi Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn nhưng ông A, bà B không biết địa chỉ cụ thể của ông NLC 9, bà NLC 10). Sau khi lãnh hội, bà D đóng hội lại được 07 lần thì ngưng cho đến nay. Dây hội này đến khi mãn hội thì bà D còn thiếu ông A, bà B 10 lần đóng hội với số tiền là 50.000.000 đồng. (Dây hội này sau khi bà D hốt hội thì có thêm 01 người khác vào tham gia chơi thể người đã nghỉ chơi hội trước đó

nên khi bà D hốt hụi thì chỉ có 19 chân đến sau khi bà D hốt xong, đến lần khui tiếp theo thì có tổng cộng 20 chân). Dây hụi 19 chân do bà D hốt thì mãn hụi vào tháng 7 năm 2017 âm lịch, còn những người chơi 20 chân thì mãn hụi vào tháng 11 năm 2017 âm lịch.

- Dây hụi thứ hai là hụi mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch (mỗi năm khui 03 lần theo 03 vụ lúa), giá 5.000.000 đồng/01 chân, có 21 người tham gia, với 21 chân, bà D tham gia 01 chân. Bà D đóng hụi được 04 lần, đến lần thứ 05 khui hụi vào ngày 21 tháng 10 năm 2012 âm lịch thì bà D bỏ thăm trúng (được hốt hụi), lãnh được số tiền là 51.260.000 đồng. Đến ngày 23 tháng 11 năm 2012 âm lịch, ông A, bà B giao tiền cho bà D đầy đủ, bà D là người trực tiếp nhận tiền, ký tên vào biên bản nhận tiền lập ngày 23 tháng 11 năm 2012 và có bà NLC 10, ông NLC 9 chứng kiến. Sau khi lãnh hụi, bà D đóng hụi lại được 05 lần thì ngưng cho đến nay. Dây hụi này đến khi mãn hụi thì bà D còn thiếu ông A, bà B 11 lần đóng hụi với số tiền là 55.000.000 đồng. Đến nay dây hụi vừa mãn vào tháng 02 năm 2018 âm lịch.

Ông A và bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D trả cho ông A, bà B số tiền hụi còn thiếu tổng cộng là 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông A và bà B là ông C trình bày: Ông A, bà B vẫn giữ nguyên lời trình bày của ông A, bà B. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, ông A, bà B thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Theo đơn khởi kiện ông A, bà B yêu cầu bà D phải trả cho ông A, bà B số tiền hụi còn thiếu tổng cộng là 105.000.000 đồng. Nay ông A, bà B chỉ yêu cầu bà D phải trả cho ông, bà số tiền còn nợ 10 lần đóng hụi của dây hụi thứ nhất là hụi mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch với số tiền là 50.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với dây hụi mùa thứ hai như đã trình bày.

Tại tờ tường trình lập ngày 10 tháng 4 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà D trình bày:

Bà D khẳng định là không có tham gia chơi 02 dây hụi mùa mở cùng ngày 15/7/2011 âm lịch gồm: 01 dây 19 chân và 01 dây 21 chân, mỗi chân 5.000.000 đồng do ông A và bà B làm chủ hụi và cũng không có hốt hụi như ông A, bà B trình bày. Chữ ký trong biên nhận ngày 05/12/2011, bên người nhận phía dưới chữ “Vợ” không phải là chữ ký của bà D, chữ viết D hơi giống chữ viết của bà D nhưng bà không có viết chữ D trong biên nhận này và chữ ký trong biên nhận ngày 23/11/2012, bên người nhận không phải là chữ ký của bà D, chữ viết D hơi giống chữ viết của bà nhưng bà không có viết chữ D trong biên nhận này. Bà D không đồng ý với yêu cầu của ông A, bà B vì bà không có tham gia chơi hụi, không có nhận tiền hốt hụi, không có thiếu nợ tiền hụi nên không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của ông A, bà B.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2019, đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 161, Điều 162, khoản 2 Điều 229 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 375 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, húy, biểu, phùng;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông A và bà B.
2. Xử buộc bị đơn bà D phải trả cho các nguyên đơn ông A và bà B số tiền hụi còn nợ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông A và bà B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bà D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí giám định chữ viết: Bị đơn bà D phải chịu chi phí giám định chữ viết với số tiền 3.700.000 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn đồng). Bà D có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền trên cho ông A đã nộp tiền tạm ứng trước. Hoàn trả cho ông A số tiền còn thừa là 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng), (Tòa án nhân dân huyện M có trách nhiệm giao nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M để hoàn trả cho ông A).

- #### 4. Về án phí:

- 4.1. Bị đơn bà D phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- 4.2. Các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho các nguyên đơn ông A và bà B số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 2.625.000 đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2015/ 0007436 ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 26/6/2019 bị đơn bà D kháng cáo đối với bản án sơ thẩm nêu trên. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được nội dung vụ án.

Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà D và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn bà D là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các người làm chứng bao gồm bà NLC 1, ông NLC 2, bà NLC 3, ông NLC 4, bà NLC 5, bà NLC 6, bà NLC 7, ông NLC 8, ông NLC 9, bà NLC 10 và ông NLC 12 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, tuy nhiên những người này đã có lời khai trong vụ án và việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng nói trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các nguyên đơn ông A và bà B có làm chủ hội đối với dây hội mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch (mỗi năm khai 03 lần theo 03 vụ lúa), 5.000.000 đồng/01 chân, có 19 người tham gia 19 chân, có lập danh sách hội viên, trong đó bị đơn bà D có tham gia 01 chân. Bà D đóng hội được 01 lần, đến lần thứ 02 khai hội vào ngày 15 tháng 11 năm 2011 âm lịch thì bà D bỏ thăm trúng (được hốt hội). Đến ngày 05 tháng 12 năm 2011 âm lịch, ông A và bà B giao tiền cho bà D đầy đủ, bà D là người trực tiếp nhận tiền, ký tên, ghi họ tên vào biên nhận tiền lập ngày 05 tháng 12 năm 2011, có bà NLC 10 em ruột của bà D và ông NLC 9 là chồng của bà NLC 10 cư trú tại ấp T, xã H, huyện M chứng kiến. Sau khi lãnh hội, bà D đóng hội chết lại được 07 lần thì ngưng cho đến nay. Dây hội này đến khi mãn hội vào tháng 7 năm 2017 âm lịch (dây hội có 19 chân do bà D hốt) thì bà D còn thiếu ông A, bà B 10 lần đóng hội chết với số tiền là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn bà D không thừa nhận có tham gia chơi hội do ông A, bà B làm chủ hội và cũng không có hốt hội, không có ký biên nhận, ghi họ tên trong biên nhận lập ngày 05 tháng 12 năm 2011 như ông A, bà B trình bày nên bà D không đồng ý trả cho ông A, bà B số tiền 50.000.000 đồng theo yêu cầu của ông A, bà B.

[2.2] Xét đơn kháng cáo của bà D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ sơ thẩm do bà không có tham gia chơi hội do bà B, ông A làm chủ hội, bà không biết những người làm chứng trong dây hội. Xét thấy,

[2.2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà D trình bày: *Bà D không có trực tiếp tham gia chơi hội do ông A, bà B làm chủ hội mà chơi hội thông qua người em là bà NLC 10, bà giao tiền cho bà NLC 10 nộp tiền hội, chữ viết "D" trong biên nhận lập ngày 05/12/2011 là chữ viết của bà D nhưng bà không có nhận được tiền hội. Sau biên nhận ngày 05/12/2011 thì bà D có đưa tiền cho bà NLC 10 đóng tiền hội dùm khoảng 12 lần, mỗi lần khoảng hai hoặc ba triệu, tổng cộng khoảng bốn mươi mấy triệu bà không nhớ chính xác nhưng không có chứng cứ chứng minh, còn vợ chồng bà NLC 10 hiện nay đã bỏ địa phương đi đâu bà D không rõ.*

[2.2.2] Tại Kết luận giám định số 476/C09B ngày 22 tháng 01 năm 2019 của

Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ viết họ tên “D” dưới mục “Vợ” trên “Biên nhận giao tiền hội mùa” đề ngày 05 tháng 12 năm 2011 (ký hiệu A) so với chữ viết mang tên D trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là *do cùng một người viết ra* (BL 141). Sau khi nhận được Kết luận giám định số 476/C09B ngày 22 tháng 01 năm 2019 nêu trên, Tòa án đã thông báo cho bị đơn Hiểu biết nội dung kết luận giám định và bị đơn không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu giám định lại đối với Kết luận giám định nêu trên và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ minh cho lời trình bày của bị đơn là có căn cứ.

[2.2.3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 8 năm 2018 và tại phiên tòa phúc thẩm người làm chứng NLC 11 là hội viên có tham gia chơi dây hội mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch trình bày: *Bà NLC 11 biết bà D có tham gia chơi hội mùa do ông A, bà B làm chủ hội, còn bà D tham gia bao nhiêu dây hội và bao nhiêu chân hội thì bà NLC 11 không biết cụ thể vì có vài lần đến ngày đi khai hội bà NLC 11 có ngồi nói chuyện với những người cùng đi khai hội và bà NLC 11 có nói chuyện và hỏi tên người nói chuyện với bà NLC 11 thì người này nói tên D, bà NLC 11 thấy bà D thường hay đi khai hội chung với bà NLC 10. Việc bà D hót hội khi nào thì bà NLC 11 không biết rõ nhưng mỗi lần bà NLC 11 đóng tiền hội cho ông A, bà B thì có nghe ông A, bà B nói bà D hót hội rồi nhưng không đóng lại đủ tiền hội cho ông A, bà B.*

[2.2.4] Tại biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 3 năm 2019, người làm chứng bà NLC 1 là hội viên có tham gia chơi dây hội mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch trình bày: *Bà NLC 1 có tham gia chơi hội mùa do vợ chồng ông A, bà B làm chủ hội đối với dây hội mùa khai lần đầu (mở hội) ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch, dây hội có 20 chân, bà NLC 1 tham gia 01 chân, với số tiền 5.000.000 đồng/01 chân, mỗi năm khai hội 03 lần tương ứng với 03 vụ lúa trong năm. Chủ hội có lập danh sách những người tham gia chơi hội và giao cho hội viên biết, tên bà NLC 1 trong danh sách là K (tên chồng bà NLC 1). Trong dây hội này có tên bà D tham gia chơi hội, còn bà D tham gia bao nhiêu dây hội và bao nhiêu chân hội thì bà NLC 1 không biết cụ thể. Mỗi lần đến ngày khai hội thì bà D có tham dự. Đến lần khai hội thứ hai là ngày 15 tháng 11 năm 2011 âm lịch thì bà D bỏ thăm 2.500.000 đồng và hót được hội. Bà D hót hội được bao nhiêu tiền và việc giao tiền hội giữa ông A, bà B với bà D thì bà NLC 1 không biết rõ. Đến nay, dây hội này đã mãn hội, bà NLC 1 có nghe ông A, bà B nói bà D hót hội rồi nhưng không đóng lại đủ tiền hội cho ông A, bà B.*

[2.5] Như vậy, từ những chứng cứ là lời trình bày của các nguyên đơn và những người làm chứng, Kết luận giám định số 476/C09B ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh có đủ căn cứ để Hội đồng xét xử xác định bà D có tham gia chơi hội do ông A, bà B làm chủ hội đối với dây hội mùa mở ngày 15 tháng 7 năm 2011 âm lịch. Biên nhận giao tiền hội mùa ngày 05/12/2011 (BL 46) chứng minh bà D đã nhận đủ tiền hội đã hót là 45.000.000đ.

[2.6] Đối với số tiền hội nguyên đơn ông A và bà B yêu cầu bà D phải trả tiền hội chết mà bà D còn nợ là 50.000.000đ. Xét thấy, ngày 05 tháng 12 năm 2011 âm lịch, ông A và bà B giao tiền cho bà D đầy đủ và có làm biên nhận. Mặc dù bị đơn kháng cáo cho rằng bà không có từng đóng hội cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh và nguyên đơn khai sau khi lãnh hội, bà D đóng hội lại được 07 lần thì ngưng cho đến khi mãn hội thì bà D còn thiếu ông A, bà B 10 lần đóng hội với số tiền là 50.000.000 đồng. Nên có căn cứ xác định bà D còn nợ ông A, bà B số tiền

hội là 50.000.000đ, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền trên là phù hợp với Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP về hội, họ, biểu, phường ngày 27/11/2006.

[2.7] Đối với trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm: bà D có đưa tiền cho bà NLC 10 đóng tiền hội thay cho bà D khoảng 12 lần, mỗi lần khoảng hai hoặc ba triệu, tổng cộng khoảng bốn mươi mấy triệu bà không nhớ chính xác nhưng không có chứng cứ chứng minh, còn vợ chồng bà NLC 10 hiện nay đã bỏ địa phương đi đâu bà D không rõ. Lời trình bày này mâu thuẫn với trình bày của bà D trong đơn kháng cáo và không có căn cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những cơ sở phân tích trên kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí giám định chữ viết cấp sơ thẩm xác định bị đơn bà D phải chịu chi phí giám định chữ viết với số tiền 3.700.000 đồng. Bà D có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền trên cho ông A do ông A đã nộp tiền tạm ứng trước. Tuy nhiên, số tiền còn thừa là 1.300.000 đồng thì Tòa án đã hoàn trả lại cho ông A theo Thông báo số 116/TB-TA, ngày 11/4/2019, nhưng lại tiếp tục tuyên hoàn trả cho ông A số tiền còn thừa là 1.300.000 đồng là có sai sót. Tuy nhiên, chỉ nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm, không cần thiết phải sửa án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn bà D phải chịu là 300.000đ theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà D.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST, ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 161, Điều 162, khoản 2 Điều 229 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 375 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông A và bà B.
2. Xử buộc bị đơn bà D phải trả cho các nguyên đơn ông A và bà B số tiền hụi còn nợ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông A và bà B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bà D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí giám định chữ viết: Bị đơn bà D phải chịu chi phí giám định chữ viết với số tiền 3.700.000 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn đồng). Do ông A đã nộp tạm ứng số tiền này trước nên bà D có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền trên cho ông A.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bị đơn bà D phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho các nguyên đơn ông A và bà B số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 2.625.000 đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2015/ 0007436 ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà D phải chịu là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006273 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Bà D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Tăng Thị Thúy Nga

